

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AN PHƯỚC

- Địa chỉ văn phòng: Số 83, đường Tạ Quang Bửu, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở: (Bà) NGUYỄN NGỌC THÚY OANH;
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

- Điện thoại: 0988.991.073.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700569788, cấp lần đầu ngày 25 tháng 02 năm 2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 02 năm 2023.

2. Tên cơ sở:

TRẠM TRỘN BÊ TÔNG NHỰA NÓNG - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AN PHƯỚC, CÔNG SUẤT 80 TẤN SẢN PHẨM/GIỜ

- **Địa điểm cơ sở:** Cơ sở được xây dựng tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 03 mang ký hiệu CE962534 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30/11/1016. Cơ sở tọa lạc tại số 61, Quốc lộ N1, ấp Ngã Tư, Xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang. Tổng diện tích khu đất của cơ sở là 1000 m² có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: Giáp công ty Thuận Yên;

+ Phía Tây: Giáp đất dân;

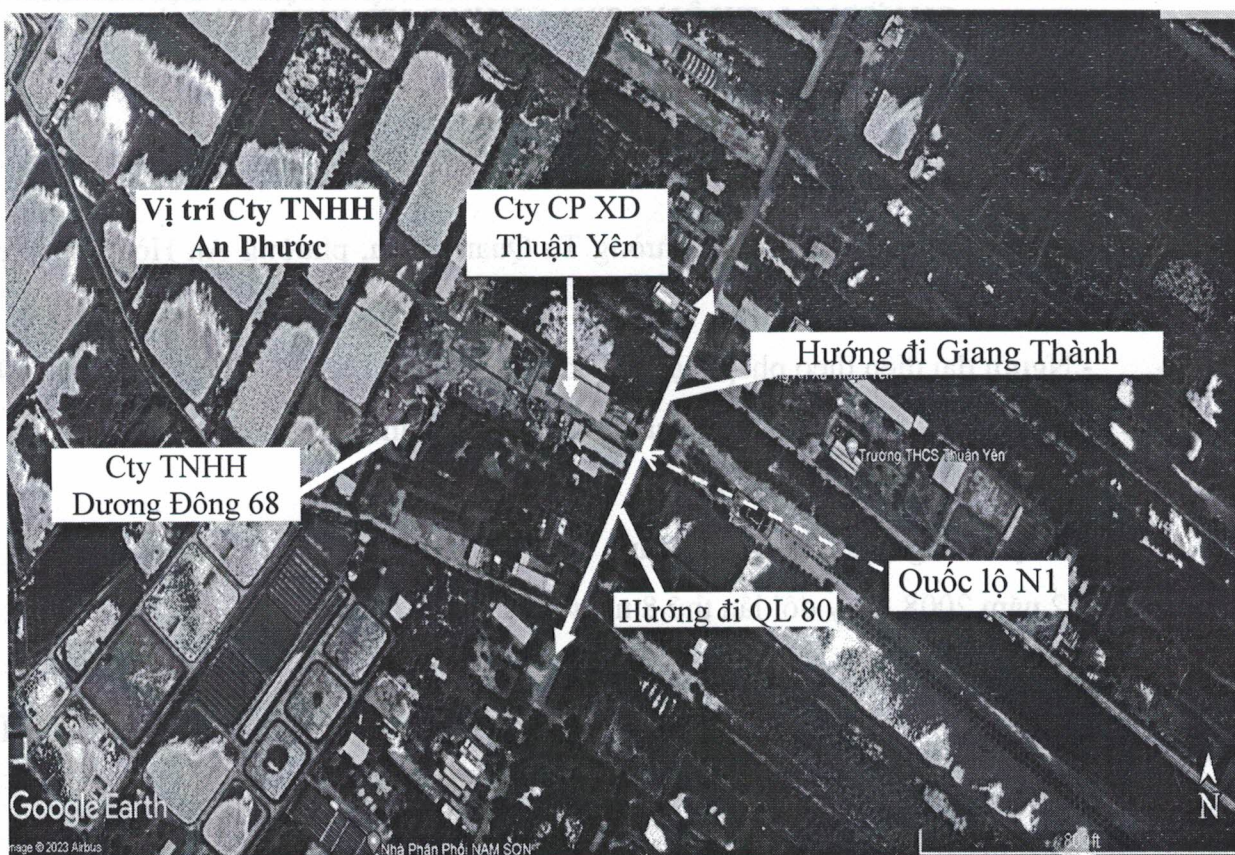
+ Phía Nam: Giáp Công ty TNHH Dương Đông 68;

+ Phía Bắc: Giáp đất nuôi trồng thủy sản.



Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**

Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)



Hình 1-1. Vị trí địa lý của cơ sở

Cơ sở nằm cách xa khu vực tôn giáo, văn hóa, lịch sử và các khu bảo tồn nên các hoạt động sản xuất của cơ sở không làm ảnh hưởng đến các đối tượng kinh tế và các công trình văn hóa – xã hội.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần: Không có.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Quy mô cơ sở thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm C của luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 và thuộc nhóm III nghị định 08/2022 (số thứ tự 2, mục II phụ lục V, Nghị định 08/2022, tổng vốn đầu tư 6 tỷ đồng) thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp huyện.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:



Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**
Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)

Gồm 1 trạm trộn bê tông nhựa nóng với công suất 80 tấn sản phẩm/giờ.

- Trên thực tế bê tông là sản phẩm dùng ngay không có dự trữ, sản xuất theo hợp đồng thi công đã ký kết, do đó năng suất trộn thực tế phụ thuộc vào tiến độ thi công công trình, nhu cầu nhựa thảm của công trình cũng như duy tu bảo dưỡng trong cự ly phù hợp. (Công suất thực tế tại trạm có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu của công trình).

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.

***Dây chuyền trộn:** Trạm trộn bê tông nhựa nóng

- Công suất: 80 tấn sản phẩm/giờ.
- Xuất xứ: Việt Nam.



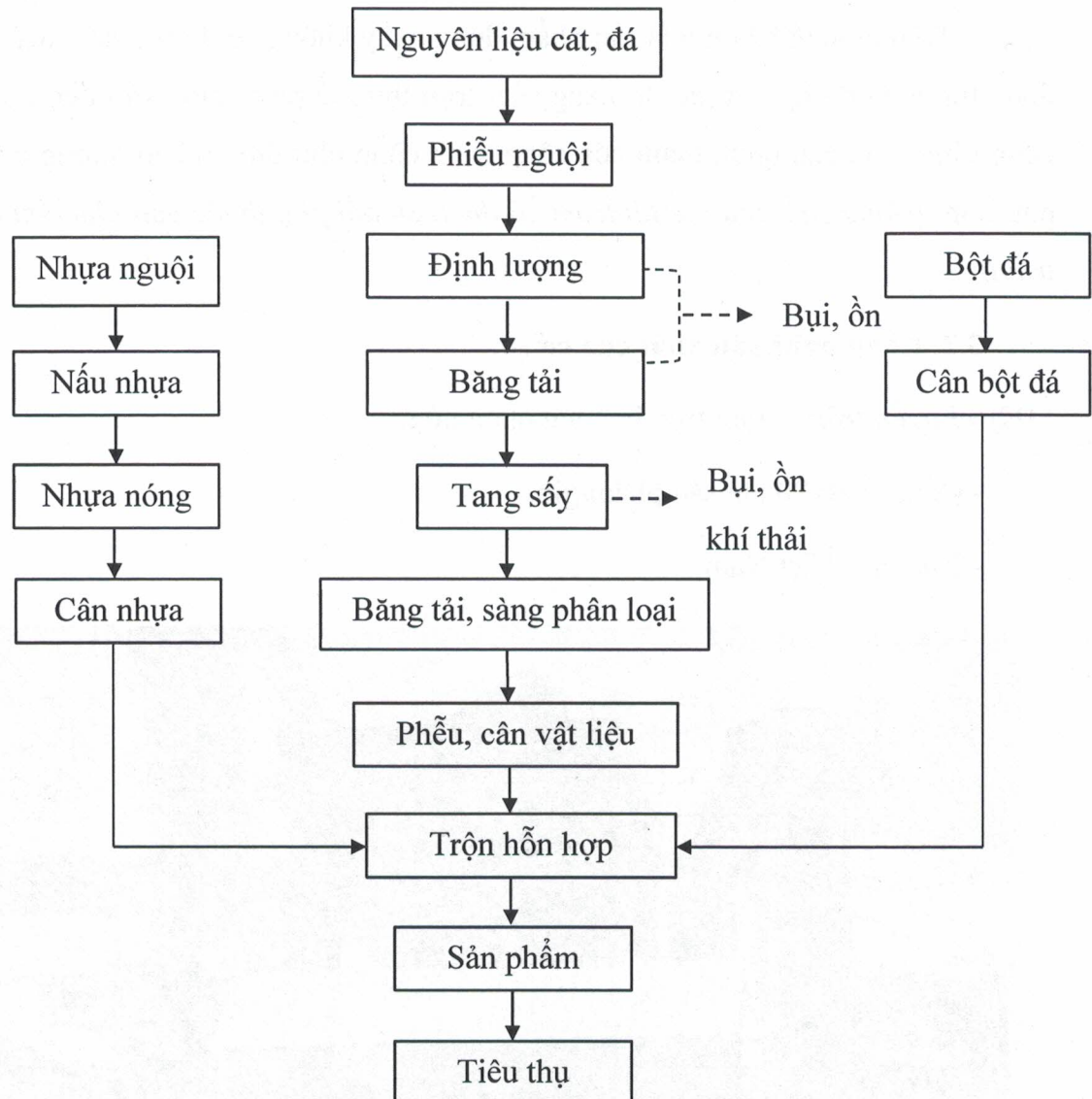
Hình 1-2. Trạm trộn bê tông nhựa nóng 80 tấn sản phẩm/giờ

*** Quy trình sản xuất bê tông nhựa nóng:**



Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**
Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)

- Sơ đồ quy trình sản xuất bê tông nhựa nóng.



Hình 1-3. Quy trình sản xuất bê tông nhựa nóng

Thuyết minh quy trình:

Quy trình công nghệ sản xuất nhựa nóng của trạm trộn gồm: Quá trình cấp, sấy vật liệu là quá trình liên tục và quá trình cân đong, trộn nhựa nóng được thực hiện theo chu kỳ. Quy trình công nghệ đó được mô tả tóm tắt như sau:

Tại trạm trộn, cốt liệu được trữ trong các phiếu nguội, ở đáy mỗi phiếu có một cửa xả để cốt liệu chảy xuống băng tải định lượng phía dưới. Tốc độ của các băng tải định lượng được được khống chế phù hợp với tỷ lệ của mỗi loại cốt liệu trong hỗn hợp bê tông nhựa. Toàn bộ hỗn hợp sau đó được cho vào trong tang sấy để sấy khô và làm nóng đến nhiệt độ định trước.



Tang sấy quay liên tục và được đốt nóng bằng nhiên liệu (dầu FO). Trục của tang sấy nghiêng từ 2 đến 10 độ, đầu đốt được bố trí ở phía đầu thấp của tang sấy. Cốt liệu nguội được đưa vào tang sấy từ phía đầu cao, được tang sấy đưa dần xuống phía dưới. Khi ra khỏi tang sấy, cốt liệu đã được đốt nóng đến nhiệt độ quy định vì đã hấp thụ nhiệt từ lửa của tang sấy.

Cốt liệu nóng sau khi ra khỏi tang sấy được băng gầu đưa lên cao, và được sàng qua hệ thống sàng của trạm trộn thành nhiều nhóm hạt khác nhau. Mỗi nhóm hạt được chứa vào một phễu nóng riêng biệt. Sau đó, vật liệu của từng nhóm hạt cùng với bột đá và nhựa nóng sẽ được cân định lượng theo tỷ lệ quy định trong công thức trộn và đưa xuống thùng trộn.

Tại thùng trộn, hỗn hợp cốt liệu nóng và nhựa nóng sẽ được trộn trong một khoảng thời gian thích hợp (từ 30 đến 60 giây) để thành hỗn hợp bê tông nhựa nóng.

Hỗn hợp bê tông nhựa nóng sẽ được thả trực tiếp xuống thùng xe vận tải để chuyển ra công trường hoặc đưa vào silô cách nhiệt để lưu trữ tạm thời trước khi cho vào xe tải.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm của cơ sở là bê tông nhựa nóng phục vụ cho lĩnh vực xây dựng (cầu, đường...)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

4.1. Nhu cầu nguyên liệu của cơ sở.

Bảng 1-1. Nhu cầu về nguyên liệu cho hoạt động của cơ sở

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Định mức 1 tấn BTNN	Định mức 640 tấn/ngày	Định mức khối lượng/tháng	Định mức khối lượng/năm
1	Đá 1x2	Tấn	0,25	160	800	9.600
2	Đá 5x10	Tấn	0,3	192	960	11.520
3	Đá 0,5	Tấn	0,315	201,6	1.008	12.096
4	Bột đá	Tấn	0,04	25,6	128	1.536
5	Cát vàng	Tấn	0,05	32	160	1.920
6	Nhựa đường	Lít	0,045	28,8	144	1.728

(Nguồn: Công ty TNHH An Phước)

**Ghi chú: Trung bình mỗi tháng cơ sở hoạt động 4-5 ngày, 1 ngày khoảng 8h.*



4.2. Nhu cầu nhiên liệu của cơ sở.

Nhiên liệu sử dụng cho hoạt động của trạm trộn là dầu FO và dầu DO. Trong đó dầu FO được dùng để nấu nhựa đường với nhu cầu 6 lít/tấn bê tông, dầu DO dùng cho hoạt động xe tải, xe xúc với nhu cầu 1 lít/tấn bê tông. Với công suất mỗi ngày là 640 tấn/ngày, định mức nhiên liệu sử dụng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1-2. Nhu cầu về nhiên liệu cho hoạt động của cơ sở

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng/ngày
1	Dầu FO	Lít	3.840
2	Dầu DO	Lít	640

(Nguồn: Công ty TNHH An Phước)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở.

Nguồn cung cấp điện: Các hoạt động của cơ sở đều sử dụng nguồn điện lưới quốc gia đi qua TP. Hà Tiên. Điện năng này sử dụng cho trạm trộn, hệ thống phun nước, đèn....Trung bình khoảng 3.000 KW/tháng.

4.4. Nhu cầu cung cấp nước của cơ sở.

Nguồn cung cấp nước:

+ **Nước sản xuất:** Dây chuyền trạm trộn BTNN khi hoạt động không sử dụng nước, do vậy nước dùng cho sản xuất chủ yếu là nước phục vụ cho việc tưới bụi trong khu vực cơ sở, nước phục vụ việc dập bụi từ ống khói, nước chữa cháy...khoảng 2m³/ngày. Nguồn nước này được lấy từ công ty Cấp thoát nước TP Hà Tiên.

+ **Nước sinh hoạt:** Nước sinh hoạt phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, vệ sinh của công nhân được tính toán như sau: Cơ sở có khoảng 10 cán bộ và công nhân tham gia lao động sản xuất. Tuy nhiên do ưu tiên sử dụng lao động địa phương, nhu cầu sử dụng nước là khoảng 100 lít/người/ngày (QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng). Tổng lượng nước cho sinh hoạt của công nhân là: 10 người x100 lít/ngày=1m³/ngày.

Lượng nước được lấy từ Công ty cấp thoát nước TP Hà Tiên.

Tổng nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở là: 2+1=3m³/ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

Đơn vị tư vấn: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH

Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)



5.1. Các hạng mục công trình.

5.1.1. Các hạng mục công trình chính.

Bảng 1-3. Danh mục công trình chính

STT	Hạng mục chính	ĐVT	Diện tích
1	Trạm trộn.	m ²	192
2	Sân bãi tập kết nguyên vật liệu sản xuất.	m ²	760
3	Còn lại (đường nội bộ, đất trống....).	m ²	48

(Nguồn: Công ty TNHH An Phước)

5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ.

Bảng 1-4. Danh mục các công trình phụ trợ

TT	Hạng mục phụ trợ	ĐVT	Kích thước	Số lượng
1	Ao lắng	m ³	7,2	01
2	Kho chứa chất thải nguy hại	m ²	9	01
3	Nhà vệ sinh	m ²	27	01
4	Nhà kho	m ²	330	01
5	Nhà văn phòng	m ²	88	01
6	Nhà công nhân+Nhà Nghỉ+Bếp ăn	m ²	84	01
7	Khu sửa xe, cơ khí	m ²	102	01

(Nguồn: Công ty CP XD Thuận Yên+Công ty Dương Đông 68)

Ghi chú: Chủ cơ sở không tiến hành xây dựng các công trình phụ trợ mà sử dụng chung các công trình phụ trợ được xây dựng bên phần đất thuộc Công ty TNHH Dương Đông Sáu Tám và công ty CP xây dựng Thuận Yên.

5.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

Bảng 1-5. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường

TT	Hạng mục	ĐVT	Kích thước	Dung tích
1	Bể tự hoại	m ³	3mx2mx1,2m	7,2m ³
2	Ao lắng	m ³	12mx4mx1,5m	72m ³
3	Kho chứa chất thải nguy hại	m ²	3m x 3m	-

(Nguồn: Công ty CP XD Thuận Yên+Công ty Dương Đông 68)



Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**
Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)

5.2. Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường

5.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Bảng 1-6. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

TT	Máy móc thiết bị	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Trạm trộn	80 tấn/h	1	Việt Nam	80%
2	Xe tải Ben	13 tấn	4	Việt Nam	80%
3	Xe xúc	2,2m ³	1	Nhật Bản	80%
4	Máy bơm nước	1,0Hp	2	Việt Nam	80%

(Nguồn: Công ty TNHH An Phước)

5.2.2. Máy móc thiết bị bảo vệ môi trường

Bảng 1-7. Danh mục trang thiết bị bảo vệ môi trường

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Mái vòm tole	Cái	1	+Chiều dài là 10m; +Cách miệng các phễu khoảng 3,5m; +Chiều cao của mái vòm so với mặt đất là 5,0m.
2	Máy bơm đập bụi	Cái	2	Công suất 1,0Hp

(Nguồn: Công ty TNHH An Phước)

5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở

Tổng số công nhân viên của cơ sở là:10 người.

Chế độ làm việc:

- Số ca làm việc: 1 ca/ngày.
- Số giờ làm việc: 8 giờ/ca.
- Số ngày làm việc: 4-5 ngày/tháng.



CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có).

- Trạm trộn bê tông nhựa nóng - Công ty TNHH An Phước, công suất 80 tấn sản phẩm/giờ thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn An Phước hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700569788 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 25 tháng 02 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 20 tháng 02 năm 2023.

- Vị trí Cơ sở nằm trên Quốc lộ N1, nối với Quốc lộ 80 và tuyến đường hành lang ven biển phía Nam nên thuận tiện cho giao thông, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng tại địa phương, góp phần vào sự phát triển của địa phương về giải quyết việc làm, đóng góp ngân sách.

- Cơ sở nằm trong khu đất có bề mặt tương đối bằng phẳng, cao độ khu đất dao động ít, thuận lợi để tập kết nguyên vật liệu sản xuất. Điều kiện địa hình khu vực cơ sở thuận lợi trong hoạt động của trạm trộn. Điều kiện về cơ sở hạ tầng như hệ thống cấp thoát nước khu vực, mạng lưới điện...đã được hoàn thiện.

- Cơ sở “Trạm trộn bê tông nhựa nóng - Công ty TNHH An Phước, công suất 80 tấn sản phẩm/giờ” tại xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phù hợp với:

+ Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 22/07/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

+ Kế hoạch số 11/KH-UBND, ngày 22/01/2020 của Ủy ban tỉnh Kiên Giang về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kiên Giang.

+ Quyết định số 388/QĐ-TTg, ngày 10/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Với các điều kiện trên, nhìn chung rất thuận lợi cho hoạt động trạm trộn.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.

Hoạt động của cơ sở có làm phát sinh một số chất thải như: Chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt, nước thải, khí thải...Tuy nhiên phát sinh với khối lượng nhỏ có thể kiểm soát được. Lượng chất thải rắn xây dựng (cát, đá, nhựa đường rơi vãi...) được chủ cơ sở tái sử dụng.



Quá trình sản xuất BTNN phát thải vào môi trường tại khu vực làm việc lượng bụi có nồng độ khác nhau ở những vị trí và vận tốc khác nhau. Đối với quá trình sản xuất BTNN thì khoảng cách an toàn (Theo tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo QĐ số 3733:2002/QĐ-BYT ngày 10/12/2002) là 100m ứng với tất cả các vận tốc 2,5 m/s; 3m/s; 3,5 m/s; 4 m/s sẽ có nồng độ bụi tương ứng lần lượt là 1,89 mg/m³; 1,58 mg/m³; 1,35 mg/m³; 1,35 mg/m³.

Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình sản xuất BTNN này được tính cho các trạm trộn thông thường, còn trong cơ sở sử dụng công nghệ trạm trộn BTNN hiện đại, lưu lượng phát thải không liên tục nên tải lượng bụi phát sinh sẽ được giảm thiểu rất nhiều và nồng độ bụi phát tán ra môi trường sẽ thấp hơn so với tính toán ở trên.

Ngoài ra, qua khảo sát thực tế cũng như lấy mẫu phân tích không khí xung quanh cơ sở còn khá tốt, tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt quy chuẩn. Do đó môi trường không khí tại cơ sở còn khả năng chịu tải khi cơ sở hoạt động.



CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Bề mặt sân tại cơ sở chủ yếu là nền đất và các bãi tập kết cát, đá nên nước mưa chảy tràn một phần sẽ thấm vào đất, một phần sẽ theo rãnh thoát nước chảy về phía ao lắng sau khu vực của cơ sở.

Để nước mưa không bị nhiễm bẩn bởi dầu mỡ và vật liệu xây dựng. Công ty tổ chức vệ sinh thu gom, dọn sạch vào cuối ngày.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

1.2.1. Công trình thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom chảy xuống bể tự hoại để xử lý. Bể tự hoại 3 ngăn được đặt ngầm phía dưới nhà vệ sinh.

- Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ nước phun dập bụi ống khói của trạm trộn, dập bụi khu tập kết vật liệu, nước tưới sân.... Lượng nước thải này sẽ theo rãnh chảy về ao lắng ($V=72m^3$) phía sau cơ sở và tiếp tục được tái sử dụng lại.

1.2.2. Công trình thoát nước thải:

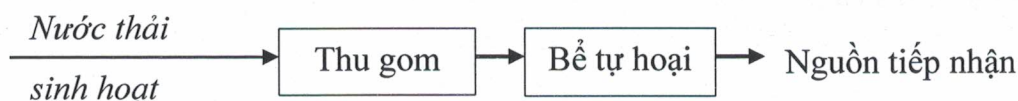
Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn.

Nước thải sản xuất sau thu gom được lưu chứa tại ao lắng có kích thước $12m \times 4m \times 1,5m$ rồi được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất không thải ra môi trường.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý:

- Nước thải sinh hoạt:

Chủ yếu từ các hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên tại cơ sở. Nước thải sinh hoạt của công nhân trong cơ sở được xử lý qua hệ thống bể tự hoại đã được chủ cơ sở đầu tư xây dựng

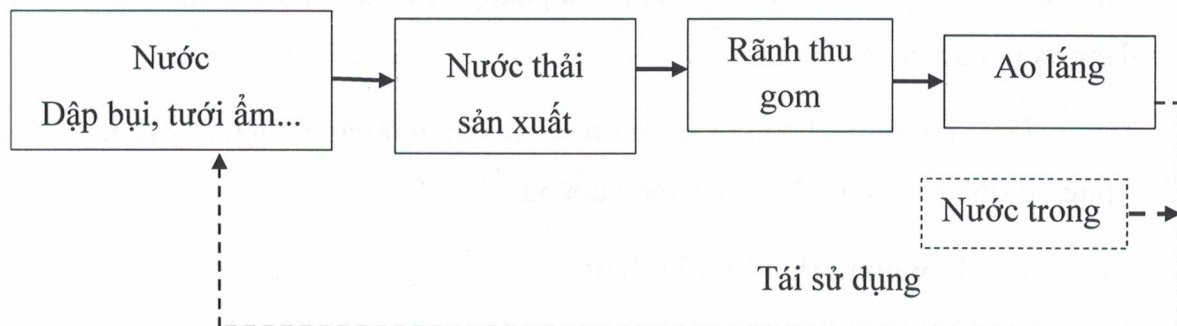


Hình 3-1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt



- **Nước thải sản xuất:** Vị trí, tọa độ nước thải sản xuất sau khi được thu gom sẽ chảy về và lưu tại ao lắng có tọa độ x=0501137; y=1145457.

Nguồn tiếp nhận nước thải sản xuất: Nước thải sau khi được lắng trong tại ao lắng được tuần hoàn sử dụng cho hoạt động sản xuất, không thải ra môi trường nên không có nguồn tiếp nhận nước thải sản xuất.



Hình 3-2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải

1.3. Xử lý nước thải.

a. Xử lý nước thải sinh hoạt.

Nước thải được xử bằng 01 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 7,2m³. Bể có cấu tạo đơn giản dễ vận hành quản lý và thường dùng để xử lý nước thải tại chỗ cho các ngôi nhà hay khu tập thể.

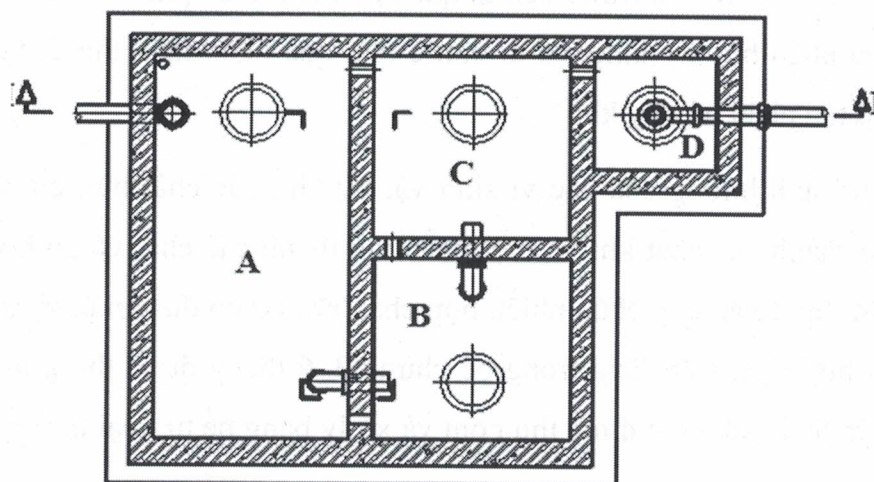
Bảng 3-1. Kích thước và vị trí đặt hầm tự hoại

Dung tích bể tự hoại W (m ²)	Kích thước LxBxH (m)	Số lượng	Vị trí đặt bể tự hoại
7,2m ³	3mx3mx1,2m	01 bể	Nhà vệ sinh của công nhân viên

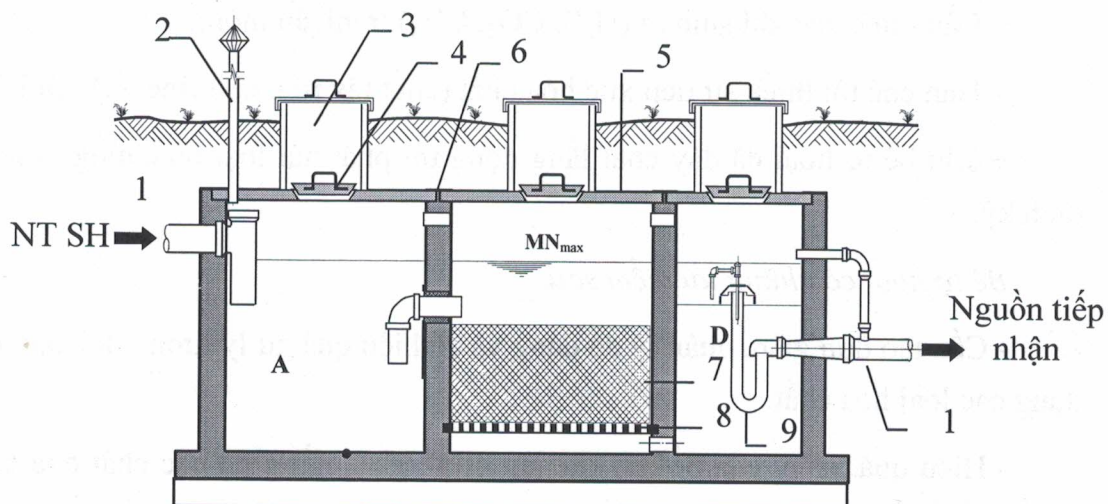
Hiện nay, có rất nhiều phương pháp xử lý nước thải sinh hoạt, nhưng do tính chất, khối lượng của nước thải, đặc điểm khí hậu nên phương pháp phù hợp nhất mà cơ sở đã lựa chọn là phương pháp xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại như sau:



Sơ đồ minh họa cấu tạo bể tự hoại như sau:



Hình 3-3. Sơ đồ mặt bằng bể tự hoại 3 ngăn



Hình 3-4. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

***Chú thích:**

- | | | |
|---|--|-------------------------|
| A. Ngăn tự hoại | B. Ngăn lắng | C. Ngăn lọc |
| D. Ngăn định lượng với xi phong tự động | 1. Ống dẫn nước thải vào | 2. Ống thông hơi |
| 3. Hộp bảo vệ | 4. Nắp hút cạn | 5. Đán bê tông cốt thép |
| 6. Lỗ thông hơi | 7. Vật liệu lọc | 8. Đán đỡ vật liệu |
| 9. Xi phong định lượng | 10. Ống dẫn nước thải đến công trình tiếp theo | |

Nguyên tắc vận hành:



Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**
 Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
 VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
 Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể có 3 ngăn, nước thải trước tiên đi qua ngăn thứ nhất, phần lớn các cặn sẽ được lắng xuống và phân hủy kỵ khí, sau đó nước thải qua ngăn lắng thứ 2, tại đây các cặn lơ lửng tiếp tục phân hủy kỵ khí.

Dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải qua ngăn thứ 3 vẫn còn chứa nhiều hợp chất hữu cơ do đó cần phải lưu thêm thời gian để phân hủy tiếp. Cặn lắng trong bể chừng 3–6 tháng được thu gom và đưa đi chôn lấp. Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Các điểm cần lưu ý khi vận hành bể tự hoại:

- + Cần thoát các khí sinh ra (H_2S , CO_2 , CH_4) tránh ăn mòn;
- + Hạn chế tối thiểu sự tiếp xúc hóa chất (chất tẩy rửa, chlorine....) với bể tự hoại;
- + Khi bể tự hoại đã đầy chất lắng đọng thì phải hút loại bỏ chúng ra ngoài theo định kỳ.

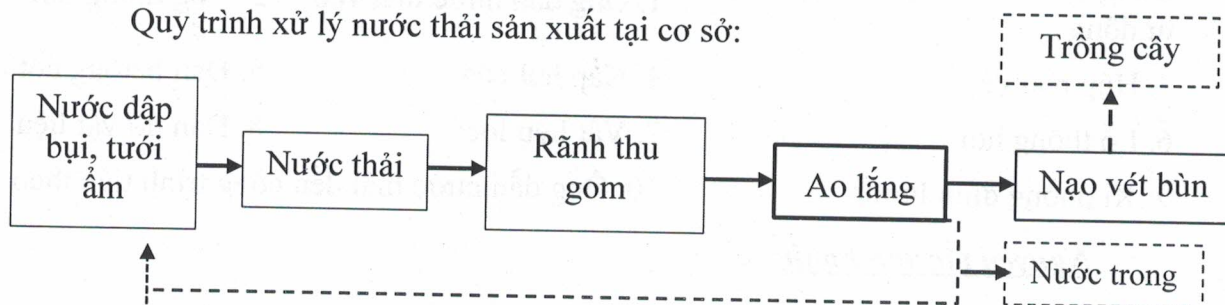
Bể tự hoại có những ưu điểm sau:

- Cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao, không sử dụng các loại hóa chất.
- Hiệu quả xử lý của bể đạt khoảng 40 – 60%, nồng độ các chất qua bể tự hoại được thể hiện trong bảng sau:

b. Nước thải sản xuất

Chủ cơ sở đã đào 01 ao lắng chứa nước thải sản xuất để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không thải ra môi trường.

Quy trình xử lý nước thải sản xuất tại cơ sở:



Hình 3-5. Sơ đồ xử lý nước thải sản xuất tại trộn bê tông



Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**
Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)

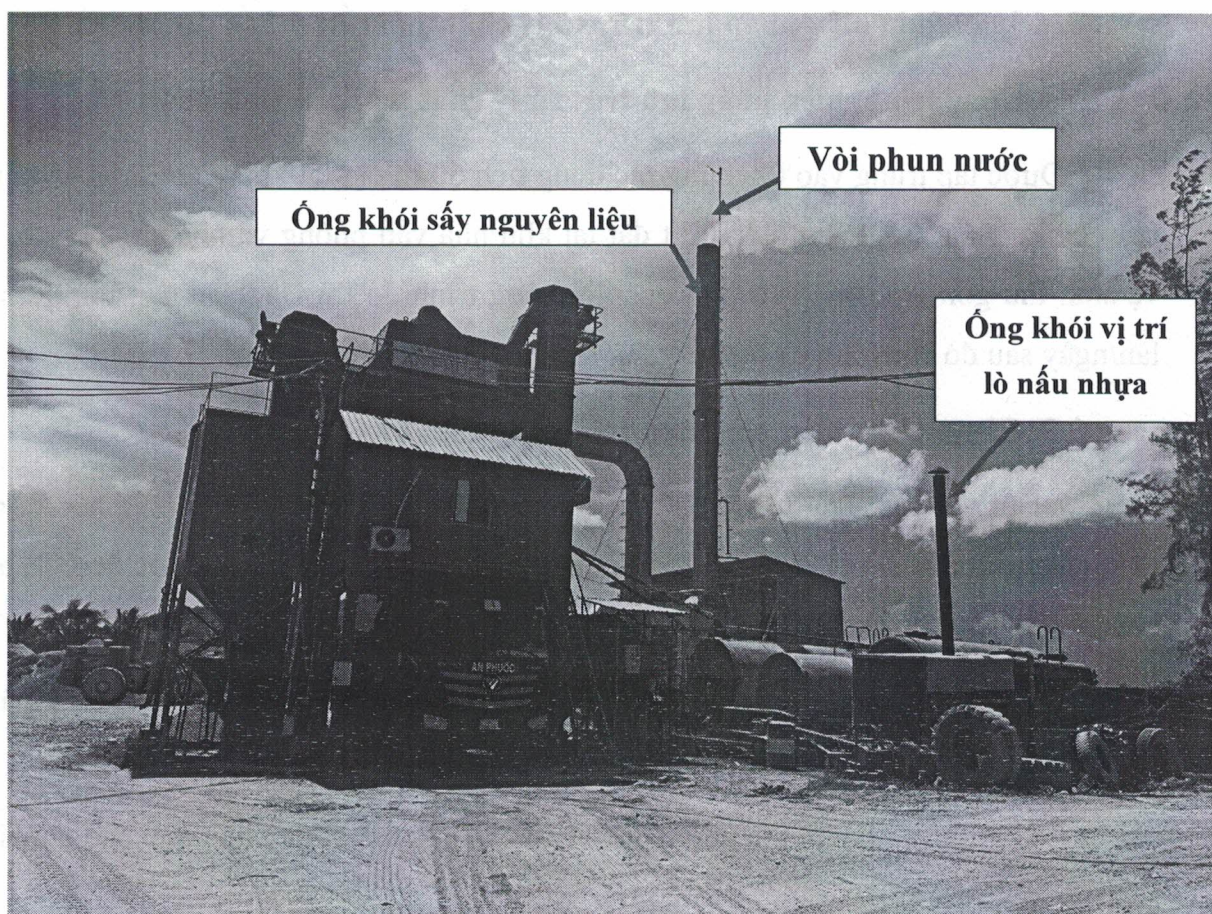
Thuyết minh quy trình:

Lượng nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, hoạt động dập bụi ống khói, tưới ẩm, phun dập bụi bãi tập kết được dẫn về ao lắng phía sau cơ sở bằng ống 02 rãnh dẫn nước chạy dọc theo hàng rào của cơ sở có chiều rộng khoảng 0,5m. Sau cùng nước thải lưu chứa tại ao lắng rồi được tái sử dụng tuần hoàn hoàn không thải ra môi trường.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Công trình xử lý bụi khí thải đã được lắp đặt:

Trong quá trình sản xuất bê tông nhựa nóng lượng khí thải phát sinh từ quá trình nấu nhựa và quá trình sấy nguyên liệu cát, đá. Công ty lắp đặt 01 ống khói lò sấy nguyên liệu (L=18m) và 01 ống khói tại lò đốt dầu (L=8m) nhằm mục đích thoát khí thải. Tại đầu ống khói vị trí sấy nguyên liệu chủ cơ sở đã bố 01 vòi phun nước nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh ra môi trường.



Hình 3- 6. Ống khói của trạm trộn



2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

*** Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và bê tông thương phẩm.**

Bố trí thời gian vận chuyển của các phương tiện hợp lý; xe chở đúng tải trọng quy định, vận chuyển theo tốc độ cho phép, che phủ thùng xe vận chuyển nhằm hạn chế bụi phát tán; sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp...

*** Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của bụi từ hoạt động đổ đá, cát vào phễu cấp liệu.**

Để đảm bảo tính chính xác cho việc cân tự động nguyên vật liệu phối trộn bê tông, công ty lắp đặt mái vòm tôn kẽm phía trên các phễu cấp liệu, cách miệng các phễu khoảng 3,5m, chiều dài là 10m dọc theo chiều dài khu vực lắp đặt các phễu, chiều cao của mái vòm so với mặt đất là 5,0m.

3. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Được tập trung vào 02 thùng rác dung tích 60 lít đặt tại khu vực sản xuất và nhà nghỉ công nhân; 02 thùng rác 10 lít đặt tại khu nhà văn phòng và nhà ăn. Sau đó, đội vệ sinh thu gom rác thải của Ban quản lý công trình đô thị Hà Tiên đến thu gom 01 lần/ngày sau đó chuyển về nơi tập trung rác và xử lý theo quy định.

3.2. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn sản xuất

- Đối với cặn lắng từ rãnh được nạo vét định kỳ. Đối với bùn lắng tại ao, mỗi năm cũng được nạo vét khi khối lượng quá nhiều. Phần bùn này sẽ được đem đi phơi khô và tận dụng để trồng cây.

- Đối với đá, cát... rơi vãi sẽ được công ty thu gom và tái sản xuất, không thải ra môi trường.

- Đối với chất thải rắn là nhựa, giấy, bao bì được thu gom, phân loại bán phế liệu.

Chủng loại, khối lượng chất thải sản xuất phát sinh.



Bảng 3-2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, sản xuất

STT	Chủng loại	Khối lượng phát sinh
I	Chất thải rắn sinh hoạt	5 kg/ngày
II	Chất thải rắn sản xuất	
1	Phế phẩm, nguyên liệu cát đá rơi vãi	200 kg/ngày
2	Bao bì chứa nguyên vật liệu	50 kg/ngày

(Nguồn: Công ty TNHH An Phước)

4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Thành phần chất thải nguy hại chủ yếu: bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải, nhựa đường rơi vãi.

Chất thải nguy hại phát sinh được lưu chứa tại nhà kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 9m² (3mx3m) có mái che, tường bao quanh, nền tráng xi măng đặt phía sau nhà văn phòng (Công ty CP xây dựng Thuận Yên) và bố trí thùng chứa dầu thải loại 50 lít và thùng chứa giẻ lau dính dầu 30 lít.

Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 3-3. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Chủng loại	Mã số CTNH	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu, nhớt thải	17 07 03	kg/tháng	2
2	Giẻ lau có dính dầu, mỡ, chất thải lẫn dầu	18 02 01	kg/tháng	0,7
3	Bóng đèn led (Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện)	16 01 13	kg/tháng	0,6
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	kg/tháng	1
5	Nhựa đường rơi vãi	01 04 14	kg/tháng	1
Tổng cộng		-	kg/tháng	5,3



Ghi chú: Mã CTNH phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đệm giảm chấn động rung cho máy móc.
- Thực hiện kiểm tra bảo trì máy móc thiết bị định kỳ: 01 tháng/lần.
- Trong khuôn viên cơ sở đã trồng các cây xanh nhằm hạn chế bụi và tiếng ồn gây ảnh hưởng các đối tượng.
- Công nhân làm việc tại cơ sở được trang bị các nút tai chuyên dụng giảm tiếng ồn.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, áp dụng cột từ 6 giờ đến 21 giờ khu vực thông thường và QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, áp dụng cột từ 6 giờ đến 21 giờ khu vực thông thường.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

*** Biện pháp phòng chống cháy nổ:**

- Trang bị phương tiện và thiết bị PCCC theo quy định của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy;
- Các máy móc dùng điện được nối đất chống điện rò và chống tích điện từ
- Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn điện và phòng cháy chữa cháy.
- Phối hợp với các cấp chính quyền và cơ quan chức năng trong việc lập các phương án phòng cháy chữa cháy và tổ chức diễn tập chữa cháy để đảm bảo hiệu quả ứng cứu khi có sự cố.

*** Sự cố về an toàn lao động:**

- Lắp nội quy về an toàn lao động chung cho toàn khu vực cơ sở.
- Tập huấn nội quy an toàn cho toàn bộ công nhân vận hành.



- Trang hộ đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

*** Nhiệt thừa:**

- *Nguồn phát sinh:* Nhiệt phát sinh chủ yếu từ các nguồn sau:

+ Sự tỏa nhiệt của máy móc thiết bị được sử dụng trong công nghệ sản xuất của cơ sở.

+ Ngoài ra, nhiệt còn sinh ra do bức xạ nhiệt của mặt trời.

- *Biện pháp giảm thiểu:* Trạm trộn được đặt ở ngoài trời nơi thoáng gió nên ảnh hưởng của nhiệt thừa đến người lao động phần nào được giảm thiểu.

- Bố trí khoảng cách hợp lý giữa các máy móc, thiết bị để hạn chế sự tỏa nhiệt cùng lúc, đồng thời tận dụng được gió trời tự nhiên từ các khoảng cách này để làm dịu đi sự tỏa nhiệt.

- Trang bị nón bảo hộ, khẩu trang cho công nhân làm việc để tránh tiếp xúc trực tiếp với nhiệt từ bức xạ mặt trời.

- Có thời gian nghỉ ngơi hợp lý cho công nhân vào các thời điểm nắng nóng nhất.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không có



CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP,

CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

Lượng nước thải sinh hoạt được phát sinh với lượng rất ít ($Q_{sh}=1m^3/ngày$) được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Lượng nước thải sản xuất được sau khi xử lý được tái sử dụng không thải ra môi trường. Do đó, dự án không xin cấp phép đối với nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

- Không có.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại hệ thống dây chuyền sản xuất bê tông nhựa nóng.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại dây chuyền sản xuất bê tông nhựa có tọa độ (hệ VN-2000, múi chiều 3°): X=0501266; Y=1145415.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4-1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 27:2016/BYT
1	Tiếng ồn	dBA	85	-
2	Độ rung	m/s ²	-	1,4

**Ghi chú:*

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc, áp dụng tại vị trí làm việc, lao động trực tiếp.

- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc, áp dụng mức rung cục bộ với thời gian tiếp xúc 480 phút.



CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Từ lúc cơ sở đi vào hoạt động cho đến nay, chủ cơ sở chưa thực hiện quan trắc thu mẫu định kỳ, thay vào đó chủ cơ sở thu mẫu hiện trạng để tiến hành phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh.

1. Kết quả thu mẫu hiện trạng đối với bụi, tiếng ồn:

- **Thời gian quan trắc:** Ngày lấy mẫu: 06/06/2023
- **Vị trí:**

Stt	Vị trí	Hệ tọa độ (Hệ VN 2000)	Ký hiệu
01	Khu vực sản xuất nhựa nóng (tại công trường)	X=1145415 Y=0501266	KK1
02	Khu vực gần nhà dân	X=1145405 Y=0501269	KK2

- **Kết quả phân tích:**

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số vật lý	Nhóm thông số vô cơ		
			Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂
			dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
I. Không khí khu vực làm việc						
1	KK1	HA.23.04679.01	65,8	0,19	0,088	0,08
QCVN 24:2016/BYT			85	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT			-	8	-	-
QCVN 03:2019/BYT			-	-	10	10
II. Không khí xung quanh						
2	KK2	HA.23.04697.02	64,1	0,17	0,067	0,09
QCVN 26:2010/BTNMT			70	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT			-	0,3	0,35	0,2

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, áp dụng cột trung bình 1 giờ.



- QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

-QCVN 24:2016/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn-mức tiếp xúc tại nơi làm việc.

-QCVN 02:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn cho phép bụi tại nơi làm việc.

-QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Từ những kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí cho thấy hầu hết tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn (QCVN 26:2010/BTNMT, 05:2013/BTNMT) theo quy định.

Khu vực sản xuất các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn (QCVN 24:2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT) của bộ Y tế.

(Đính kèm phiếu kết quả phân tích môi trường)



Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**

Địa chỉ: 358 Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
VPLV: 1201 QL80, ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 0297.3 91 96 96 Fax: 0297.3 89 94 94 Hotline: 0919 246 203 (Mr. Tâm)

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Chủ cơ sở không tiến hành xây dựng các công trình xử lý chất thải mà sử dụng chung các công trình xử lý được xây dựng bên phần đất thuộc Công ty TNHH Dương Đông 68 và Công ty CP xây dựng Thuận Yên. Trước đây đã thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đã vận hành thử nghiệm xong và đưa vào vận hành chính thức đến nay. Do đó cơ sở xin phép không vận hành thử nghiệm lại.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Hiện tại cơ sở sử dụng chung các công trình xử lý chất thải được xây dựng bên phần đất thuộc Công ty TNHH Dương Đông 68 và Công ty CP xây dựng Thuận Yên đã xây dựng hoàn chỉnh các công trình bảo vệ môi trường và đưa vào vận hành.

Trong quá trình vận hành chủ cơ sở có thực hiện đo đạc, phân tích chất lượng không khí xung quanh đều đạt quy chuẩn cho phép.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

**Giám sát bụi, tiếng ồn:*

- Số điểm giám sát: 01 điểm
- Vị trí: Tại trạm trộn bê tông nhựa nóng.
- Thông số: Tiếng ồn, độ rung;
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc, áp dụng tại vị trí làm việc, lao động trực tiếp.
- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc, áp dụng mức rung cục bộ với thời gian tiếp xúc 480 phút.
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.



2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề xuất của chủ cơ sở.

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Bảng 6-1. Chi phí giám sát môi trường

STT	Tên công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Giám sát chất lượng không khí.	Mẫu	2	1.500.000	3.000.000
2	Công tác phí: 2 người x 2 ngày (1 ngày lấy mẫu, 1 ngày nộp báo cáo)	-	2	500.000	1.000.000
3	Chi phí lấy mẫu: công khảo sát, lấy mẫu	Chỉ tiêu	4	30.000	120.000
4	Chi phí viết báo cáo giám sát	Báo cáo	1	1.500.000	1.500.000
Tổng cộng trước thuế					5.620.000
Thuế GTGT (10%)					562.000
Tổng cộng sau thuế					6.182.000



CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2020 đến nay, cơ sở chưa có các đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan có thẩm quyền.



CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

Công ty Trách nhiệm hữu hạn An Phước thông qua báo cáo xin cam kết với các nội dung sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết tuân thủ nghiêm Luật Bảo vệ môi trường, văn bản pháp luật và các quy định, quy chuẩn hiện hành có liên quan tới cơ sở.

